

DANH MỤC SỐ 01
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NỘI VỤ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày tháng năm 2021 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
	I	Lĩnh vực tổ chức - biên chế				
1	1	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế.	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức-Biên chế)	01 lần/ năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính
	II	Lĩnh vực công chức - viên chức				
2	1	Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá xếp loại.	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ Nội vụ (Vụ Công chức - Viên chức)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/03 hàng năm)	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2021 của Chính phủ
3	2	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương cán bộ, công chức.	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ Nội vụ (Vụ Công chức - Viên chức)	01 lần/năm (Trước ngày 30/6 hàng năm)	Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ
4	3	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương viên chức.	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ Nội vụ (Vụ Công chức - Viên chức)	01 lần/năm (Trước ngày 30/6 hàng năm)	Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ
	III	Lĩnh vực chính sách tiền lương				
5	1	Báo cáo kết quả thực hiện nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch, chức danh tương đương ngạch chuyên viên cao cấp.	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tiền lương)	01 lần/ năm (Quý IV hàng năm)	Điểm d Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
6	2	Báo cáo kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (loại A3).	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tiền lương)	01 lần/ năm (Tháng 12 hàng năm)	Điểm 3.3 Khoản 3 Mục IV Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ
	IV	Lĩnh vực cải cách hành chính				
7	1	Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước quý, 6 tháng, năm và phương hướng, nhiệm vụ quý, 6 tháng, năm.	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Cải cách hành chính)	Hàng quý, 6 tháng, năm (Chậm nhất ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo)	Điểm g, Khoản 16, Điều 2 Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ
	V	Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC				
8	1	Báo cáo định kỳ tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm.	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan trung ương các đoàn thể; UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức)	01 lần/ năm (Trước ngày 31/01 của năm liền kề)	Khoản 1 Điều 44 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ
9	2	Báo cáo hoạt động hàng năm của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan trung ương các đoàn thể; Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trung tâm Chính trị cấp huyện	Bộ Nội vụ (Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức)	01 lần/ năm (Trước ngày 31/01 của năm liền kề)	Thông tư 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 của Bộ Nội vụ

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
	VI	Lĩnh vực văn thư, lưu trữ				
10	1	Báo cáo Danh mục các dự án, công trình thuộc diện nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử.	Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước) và Bộ Xây dựng	01 lần/ năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-BNV-BXD của Bộ Nội vụ và Bộ Xây dựng.
11	2	Báo cáo về tình hình cấp, quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ.	Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)	01 lần/ năm (Trước ngày 15/01 của năm liền kề)	Thông tư số 09/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ.
	VII	Lĩnh vực quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ				
12	1	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý của quỹ ở địa phương.	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/01 của năm liền kề)	Điểm g Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 30/2012/NĐ-CP, ngày 12/4/2012 của Chính phủ.
13	2	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong cả nước.	Các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong cả nước	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 31/3 hàng năm)	Khoản 10 Điều 30 Nghị định số 30/2012/NĐ-CP, ngày 12/4/2012 của Chính phủ.
14	3	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý của hội ở địa phương.	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/01 của năm liền kề)	Khoản 7 Điều 38 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, ngày 21/4/2010 của Chính phủ.
15	4	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các hội có phạm vi hoạt động trong cả nước.	Các hội có phạm vi hoạt động trong cả nước	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/12 hàng năm)	Khoản 7 Điều 24 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, ngày 21/4/2010 của Chính phủ.
	VIII	Lĩnh vực công tác thanh niên				
16	1	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.	Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Công tác thanh niên)	01 lần/ năm (Trước ngày 15/11 hàng năm)	Khoản 7 Điều 38 Luật Thanh niên ngày 16/6/2020 của Quốc hội.

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
	IX	Chế độ thông tin, báo cáo ngành Nội vụ				
17	1	Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm ngành Nội vụ.	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Văn phòng Bộ)	01 lần/ năm (Trước ngày 10/6 hàng năm)	Thông tư số 08/2019/TT-BNV ngày 10/6/2019 của Bộ Nội vụ.
18	2	Báo cáo tổng kết công tác năm ngành Nội vụ.	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Văn phòng Bộ)	01 lần/ năm (Trước ngày 10/12 hàng năm)	Thông tư số 08/2019/TT-BNV ngày 10/6/2019 của Bộ Nội vụ.